

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2010

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.39367083; Fax: 04.39367082

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý III năm 2010**

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MA SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		331,809,232,951	340,104,989,879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	9,784,676,618	32,325,620,180
1. Tiền	111		9,784,676,618	18,525,620,180
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5)	310,765,971,050	298,345,215,938
1. Đầu tư ngắn hạn	121		323,481,832,860	306,796,946,869
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(12,715,861,810)	(8,451,730,931)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,011,366,435	8,077,151,284
1. Phải thu của khách hàng	131		104,398,960	104,648,960
2. Trả trước cho người bán	132		1,811,317,625	2,812,112,780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	(6)	7,095,649,850	5,160,389,544
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,247,218,848	1,357,002,477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,026,286,538	1,307,044,324
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		204,232,310	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,700,000	49,958,153
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,801,931,754	127,399,323,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,445,939,263	6,182,701,149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	5,054,924,402	4,778,816,301
- Nguyên giá	222		7,856,310,181	7,142,075,824
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,801,385,779)	(2,363,259,523)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(8)	1,391,014,861	1,403,884,848
- Nguyên giá	228		2,134,299,300	1,838,583,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(743,284,439)	(434,698,552)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(9)	97,693,000,000	117,693,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			

3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		44,950,000,000	64,950,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,662,992,491	3,523,622,547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(10)	1,302,441,087	1,294,967,055
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	(11)	1,361,957,610	245,524,598
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,998,593,794	1,983,130,894
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		440,611,164,705	467,504,313,575

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		31,302,002,317	59,098,566,271
I. Nợ ngắn hạn	310		31,302,002,317	59,098,566,271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		423,238,755	248,238,249
3. Người mua trả tiền trước	313		60,000,000	4,323,515,648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(12)	15,480,544,102	29,711,258,337
5. Phải trả người lao động	315		1,096,151,293	3,382,635,103
6. Chi phí phải trả	316		-	85,858,585
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	(13)	7,091,893,462	7,207,861,996
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		503,791,955	558,157,853
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	4,790,273,500
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	(14)	6,646,382,750	8,790,767,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		409,309,162,388	408,405,747,304
I - Vốn chủ sở hữu	410	(15)	408,595,279,723	407,604,964,639
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		366,000,000,000	366,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,782,978,243	6,782,978,243
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,812,301,480	34,821,986,396
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		713,882,665	800,782,665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		440,611,164,705	467,504,313,575

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**Quý III năm 2010**

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01.1	13 632 114 760	42 131 332 980
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2	1 263 542 607	2 331 614 637
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		6 918 540 926
- Doanh thu bảo lãnh phát hành phát hành chứng khoán	01.4		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	4 077 196 044	24 064 218 182
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	730 000	- 100 000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8		
- Doanh thu khác	01.9	8 290 646 109	8 817 059 235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10		
3. Doanh thu thuần (1-11)	11	13 632 114 760	42 131 332 980
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	12	7 174 197 406	10 562 012 001
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	6 457 917 354	31 569 320 979
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 561 485 598	6 514 501 442
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	896 431 756	25 054 819 537
8. Thu nhập khác	31	198 103 056	
9. Chi phí khác	32		12 500 000
10. Lợi nhuận khác	40	198 103 056	- 12 500 000
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	1 094 534 812	25 042 319 537
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	104 219 728	6 178 240 978
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	990 315 084	18 864 078 559
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27.06	1,122.86

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý III năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số in	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	1 613 922 607	2 331 714 637
2. Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	02	6 193 486 224	7 031 172 759
3. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	03	4 144 661 031	397 956 703
4. Tiền đã trả cho người bán	04	- 4 154 346 649	- 6 443 405 987
5. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	05	- 12 530 438 002	- 2 584 931 800
6. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	06	- 16 723 314 312	- 35 984 438 287
7. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	07	- 469 358 188	- 306 585 041
8. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	08	- 926 598 715	- 1 377 826 694
9. Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	09		- 30 020 327 259
10. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	10	- 22 851 986 004	- 66 956 670 969
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 38 607 558	- 40 513 636
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	23		- 16 848 530 000
4. Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	24		
5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	25		
6. Thu lãi đầu tư	26	349 650 000	
7. Tiền trả lãi đầu tư	27		
8. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư	28		
9. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	29	311 042 442	- 16 889 043 636
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11 060 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 11 060 000 000
5. Trả lãi tiền vay	35		
6. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	41		
-Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	42		
-Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	43		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	- 22 540 943 562	- 83 845 714 605

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32 325 620 180	116 171 334 785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9 784 676 618	32 325 620 180

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 366.000.000.000 VND (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng). Tương đương 36.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Từ năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 22).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Tiền mặt	185,344,332	338,090,360
Tiền gửi ngân hàng	18,340,275,848	9,446,586,258
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	14,943,652,870	2,354,692,796
- Tiền gửi của nhà đầu tư	3,396,622,978	7,091,893,462
Các khoản tương đương tiền	13,800,000,000	-
Cộng	32,325,620,180	9,784,676,618

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	18,548	185,614,009
- Cổ phiếu	18,548	185,614,009
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	28,440,301	643,296,094,000
- Cổ phiếu	28,440,301	643,296,094,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	28,458,849	643,481,708,009

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Chứng khoán thương mại	73,048,416,869	73,233,302,860
- Chứng khoán niêm yết	62,228,738,819	62,228,624,810
- Chứng khoán chưa niêm yết	10,819,678,050	11,004,678,050
Đầu tư ngắn hạn khác	233,748,530,000	250,248,530,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	216,770,000,000	233,270,000,000
- Trái phiếu	130,000,000	130,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư	16,848,530,000	16,848,530,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(8,451,730,931)	(12,715,861,810)
Cộng	298,345,215,938	310,765,971,050

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
--	----------------	----------------

Phải thu người lao động		92,106,410
Phải thu nội bộ	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải thu lãi ngân hàng	4,744,472,017	6,875,605,595
Phải thu tiền điện thoại CBCNV	34,065,507	43,893,006
Phải thu khác	381,852,020	84,044,839
Cộng	5,160,389,544	7,095,649,850

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	1,838,583,400	1,838,583,400
2. Số tăng trong năm	-	295,715,900	295,715,900
- Mua sắm mới	-	295,715,900	295,715,900
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2,134,299,300	2,134,299,300
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	434,698,552	434,698,552
2. Số tăng trong năm	-	308,585,887	308,585,887
- Trích khấu hao	-	308,585,887	308,585,887
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	743,284,439	743,284,439
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	1,403,884,848	1,403,884,848
2. Cuối năm	-	1,391,014,861	1,391,014,861

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	52,743,000,000	52,743,000,000
Đầu tư dài hạn khác	64,950,000,000	44,950,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		

Cộng	117,693,000,000	97,693,000,000
Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
Đầu tư chứng khoán dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	530,000	6,900,000,000
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	700,000	21,000,000,000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	164,830	24,843,000,000
Tổng	1,394,830	52,743,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall	1,495,000	14,950,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm		30,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng		44,950,000,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	284,871,030	144,914,436
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	384,099,965	330,429,783
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	625,996,060	782,096,868
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	45,000,000
Cộng	1,294,967,055	1,302,441,087

11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Đến 30/06/2010 VND	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	97,137,006	1,213,570,018
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	28,387,592	28,387,592
Số cuối năm	245,524,598	1,361,957,610

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Thuế GTGT	2,263,426,249	389,410,513
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27,427,754,833	15,001,536,559
Thuế TNCN	20,077,255	89,597,030
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	29,711,258,337	15,480,544,102

13 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	99,172,081	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	7,108,689,915	7,091,893,462
Cộng	7,207,861,996	7,091,893,462

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	116,628,500	32,801,500
Bảo hiểm y tế	22,690,500	7,766,250
Bảo hiểm thất nghiệp	11,398,000	4,765,000
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,640,050,000	6,601,050,000
Cộng	8,790,767,000	6,646,382,750

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366,000,000,000	-		366,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần				-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ (*)				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	6,782,978,243	-		6,782,978,243
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,821,986,396	990,315,084		35,812,301,480
Tổng cộng	407,604,964,639	990,315,084	-	408,595,279,723

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	366,000,000,000	100%	366,000,000,000

Cộng	100%	366,000,000,000	100%	366,000,000,000
-------------	-------------	------------------------	-------------	------------------------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366,000,000,000	366,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	366,000,000,000	366,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	366,000,000,000	366,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,600,000	36,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/07/10 đến 30/09/10 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,052,625,200	1,417,247,650
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,296,129	200,777,945
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn	11,400,000	58,533,636
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	-
Chi phí dự phòng	4,264,130,879	7,584,782,631
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác		47,926,667
Chi phí trực tiếp chung	1,844,745,198	1,252,743,472
- <i>Chi phí nhân viên</i>	1,118,074,991	887,773,778
- <i>Chi phí vật liệu, công cụ lao động</i>	59,413,723	91,891,849
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	383,409,225	152,746,710
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	283,847,259	120,331,135
- <i>Chi phí khác bằng tiền</i>	-	-
Cộng	7,174,197,406	10,562,012,001

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/07/10 đến 30/09/10 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
---------------------------------	-------------------------------------

Chi phí nhân viên quản lý	1,680,339,528	1,233,861,464
Chi phí vật liệu quản lý	13,947,303	6,418,182
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	224,042,136	188,101,639
Chi phí khấu hao TSCĐ	311,136,751	242,723,878
Thuế, phí và lệ phí	87,069,000	309,209,185
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,963,848,052	2,516,848,214
Chi phí khác bằng tiền	1,281,102,828	2,017,338,880
Cộng	5,561,485,598	6,514,501,442

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/10 đến 30/09/10 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,094,534,812	25,042,319,537
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(677,655,900)	(329,355,625)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(677,655,900)	(329,355,625)
Tổng lợi nhuận tính thuế	416,878,912	24,712,963,912
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	104,219,728	6,178,240,978
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
Cộng	104,219,728	6,178,240,978

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/07/10 đến 30/09/10 VND	Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	990,315,084	18,864,078,559
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	990,315,084	18,864,078,559
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36,600,000	36,600,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	515

CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ

20 . DỤNG

	01/07/2010 VND	30/09/2010 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		-
Tiền gửi của nhà đầu tư	7,108,689,915	7,091,893,462
Các khoản khác		
Cộng	7,108,689,915	7,091,893,462

21 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới, tự doanh, lưu ký VND	Tư vấn VND	Thu lãi tiền gửi, cổ tức VND	Cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1,264,272,607	4,077,196,044	8,488,749,165	13,830,217,816
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	100,055,574	322,672,648	671,806,590	1,094,534,812
Tài sản bộ phận	5,074,878,660	527,912,767	98,536,147,835	104,138,939,262
Tài sản không phân bổ				336,472,225,442
Tổng tài sản	5,074,878,660	527,912,767	98,536,147,835	440,611,164,704
Nợ phải trả của các bộ phận	7,116,830,739	40,000,000	6,601,050,000	13,757,880,739
Nợ phải trả không phân bổ				17,544,121,578
Tổng nợ phải trả	7,116,830,739	40,000,000	6,601,050,000	31,302,002,317

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có văn phòng tại Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh, tuy nhiên, tổng doanh thu phát sinh cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng thể số liệu toàn Công ty nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

Hà nội ngày 06 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa